



Ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam nhìn từ khung lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia

Đỗ Hải Yến*

*Trường Đại học Tân Trào

*Email: dohayentq@gmail.com

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

15/8/2019

Ngày duyệt đăng:

10/9/2019

Từ khóa:

Lợi thế cạnh tranh, chế biến gỗ, M. Porter, cạnh tranh quốc gia

Tóm tắt

Ngành công nghiệp chế biến gỗ hiện đang nằm trong số các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành trong những năm gần đây liên tục tăng. Mặc dù đạt được nhiều thành tựu song năng lực cạnh tranh của ngành chưa thực sự được như kỳ vọng. Trên cơ sở phân tích các tài liệu và thực tiễn, sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống, bài viết này vận dụng mô hình Kim cương của M. Porter để đánh giá thực trạng của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. Bài viết cũng chỉ ra rằng để nâng cao lợi thế cạnh tranh cho ngành, cần thực hiện đồng bộ những giải pháp: 1) Chủ động nguồn gỗ nguyên liệu cho sản xuất và chế biến; 2) Đổi mới thiết kế mẫu mã sản phẩm và nâng cao công nghệ chế biến; 3) Nâng cao tay nghề cho người lao động; 4) Tăng cường hiệu quả hoạt động xuất khẩu và xúc tiến thương mại.

1. Mở đầu

Ngành công nghiệp chế biến gỗ đã trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực đứng thứ 5 của Việt Nam sau dầu thô, dệt may, giấy dếp và thủy sản. Theo số liệu của Tổng Cục Hải quan, năm 2018 tổng kim ngạch xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt trên 9,38 tỷ USD, tăng 15,9% so với năm 2017, chiếm hơn 23% giá trị xuất khẩu của các ngành hàng thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Rừng gỗ và sản phẩm gỗ đạt khoảng 8,909 tỷ USD, giá trị xuất siêu lâm sản cả năm 2018 đạt trên 7 tỷ USD, chiếm 85% giá trị xuất siêu của toàn ngành. Sản phẩm gỗ của Việt Nam xuất khẩu đến 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, đứng thứ 2 châu Á và thứ 5 trên thế giới về kim ngạch xuất khẩu, chiếm 6% thị phần sản phẩm gỗ toàn cầu (Tổng cục Hải quan, 2018). Theo đề án quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-NNCB. Mục tiêu phấn đấu đưa kim ngạch

xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 2019 đạt 11 tỷ USD, năm 2020 đạt đến 13 tỷ USD, năm 2025 đạt 18 đến 20 tỷ USD, từng bước tăng tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm được chế biến sâu có thương hiệu Việt Nam. Đây mạnh sản xuất các sản phẩm nội thất xuất khẩu và tiêu dùng trong nước, đồng thời tăng cường sản xuất ván nhân tạo để sản xuất đồ gỗ, nâng cao tỷ lệ sử dụng nguyên liệu gỗ khai thác trong nước.

Với những kết quả trên đã cho thấy sản phẩm đồ gỗ chế biến của Việt Nam ngày càng có giá trị cao, không định thương hiệu và có khả năng cạnh tranh trên toàn thế giới. Tuy vậy, ngành chế biến gỗ vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém và sự phát triển mang tính thiếu bền vững. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu vẫn gia tăng, nhưng ngành gỗ đã và đang đối mặt với các khó khăn do năng suất thấp, mà năng suất là giá trị sản lượng do một đơn vị lao động hoặc vốn sinh ra. Tăng trưởng về kim ngạch của ngành chủ yếu là do mở rộng xuất khẩu các sản phẩm có giá trị thấp, các hợp đồng xuất khẩu không có tính bền vững trong dài hạn bởi có sự cạnh tranh không

lĩnh mạnh giữa các cơ sở chế biến với dầu ra là các sản phẩm giá rẻ, chất lượng thấp. Tay nghề của người lao động thấp, lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng cao, không chủ động được nguồn nguyên liệu mà phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập từ bên ngoài, sản phẩm bị cáo buộc về việc sử dụng nguồn nguyên liệu bất hợp pháp. Do vậy, cần có một cái nhìn đúng và tổng thể về hiện trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện nay, đồng thời xác định rõ những nhân tố có ảnh hưởng và tác động đến năng lực cạnh tranh của ngành là điều cần thiết. Bài viết vận dụng mô hình Kim cương của M. Porter để phân tích, đánh giá thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam trên các khía cạnh: chiến lược, cấu trúc và cạnh tranh trong nước của công ty; yếu tố nhu cầu; những ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan; yếu tố thâm dụng; sự quan tâm của chính phủ và cơ hội. Trên cơ sở đó, đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh cho ngành, hướng đến sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

Với cách tiếp cận hệ thống, tiếp cận thể chế, bài viết sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả, so sánh đối chiếu và vận dụng mô hình Kim cương của M. Porter để phân tích thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam theo khung lý thuyết về lợi thế cạnh tranh. Nguồn số liệu sử dụng là nguồn số liệu thứ cấp về số lượng và sự phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ, tình hình nhập khẩu nguyên liệu gỗ, các dữ liệu liên quan đến ngành công nghiệp chế biến gỗ đã được công bố và được thu thập từ Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải Quan, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, các báo cáo của các Bộ, Ngành, địa phương, các tài liệu khoa học có liên quan đến chủ đề nghiên cứu.

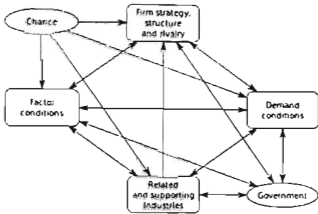
2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1 Mô hình kim cương của M. Porter

Mô hình kim cương là một mô hình phân tích kinh tế, được phát triển bởi giáo sư Michael Porter của Trường kinh doanh Harvard. Mô hình nhằm giúp cho một quốc gia hay một ngành công nghiệp (trong quốc gia đó) có thể phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cũng như lợi thế hay bất lợi trong cạnh tranh. Mô hình này là một sơ đồ gồm 4 yếu tố chính

- Điều kiện các yếu tố đầu vào (Factor conditions)
- Điều kiện về nhu cầu (Demand conditions)
- Chiến lược, cơ cấu và sự cạnh tranh của công ty (Firm strategy, structure and rivalry)
- Các ngành hỗ trợ có liên quan (Related and supporting industries)

Bốn yếu tố này rất quan trọng trong việc phân tích lợi thế so sánh cạnh tranh của một quốc gia về một ngành hay lĩnh vực nào đó. Các yếu tố này tác động qua lại lẫn nhau và đều bị tác động bởi những Cơ hội (chance) và bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của chính sách chính phủ đưa ra (government). Điều này được mô phỏng trong hình dưới



Hình 2.1 Mô hình Kim cương (Michael Porter – Lợi thế cạnh tranh của các quốc gia)

Theo mô hình trên, từng yếu tố được phân tích như sau

- *Điều kiện về các yếu tố đầu vào* là những yếu tố đóng góp vào quá trình sản xuất hàng hoá, dịch vụ như con người, nguyên liệu thô, đất đai và vốn. Điều kiện về các yếu tố sản xuất này liên quan tới sự “có sẵn” hoặc “không có sẵn” của chúng ở một quốc gia cụ thể. Khi yếu tố đầu vào sản xuất thiếu hụt, quốc gia cần phải đổi mới để vượt qua thách thức và sự đổi mới này có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh. Phân tích các yếu tố đầu vào sản xuất, giúp ta phân biệt được quốc gia này với các quốc gia cạnh tranh khác.

- *Điều kiện về nhu cầu*, là mức độ nhu cầu về sản phẩm/ dịch vụ từ chính nội tại quốc gia chủ nhà của doanh nghiệp. Nếu người dân ở chính quốc gia đó yêu cầu rất nhiều sản phẩm/ dịch vụ, điều đó đem lại lợi thế mạnh mẽ hơn các đối thủ cạnh tranh ở quốc gia khác.

- *Chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh của các công ty nội địa*: đây là yếu tố tạo nên sự cạnh tranh trong nước. Quy mô của các công ty, cách họ quản lý và cách họ cạnh tranh, là những yếu tố giúp các công ty thành công hoặc thất bại trên toàn cầu.

- *Các ngành liên quan và hỗ trợ*: là sự hiện diện của các tổ chức hỗ trợ, cung ứng dịch vụ và các ngành liên quan khác. Yếu tố này liên quan đến khả năng cạnh tranh của các ngành khác trong nước.

- *Chính sách của nhà nước*: Bao gồm các cơ chế, chính sách tác động đến yếu tố đầu vào, cầu tiêu thụ sản

phẩm, các chính sách tác động đến các ngành công nghiệp phụ trợ và các ngành liên quan, các chính sách tác động trực tiếp đến việc hình thành, vận hành và quản lý của công ty v.v

- *Cơ hội:* Những thay đổi lớn về công nghệ, tinh hình kinh tế vĩ mô, chính trị có thể dẫn đến những thay đổi về ngành, từ đó làm thay đổi những yếu tố cạnh tranh

Phân tích một ngành hay lĩnh vực nào đó theo mô hình kim cương M Porter sẽ cho ta thấy được tổng quát nhất về thực trạng, năng lực cạnh tranh của ngành đó

2.2 Ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam nhìn từ khung lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia

2.2.1 Điều kiện các yếu tố đầu vào

Các nhân tố đầu vào bao gồm vốn, lao động, hàm lượng khoa học công nghệ và các yếu tố có liên quan đến cơ sở hạ tầng, kiến thức. Các yếu tố này trực tiếp tác động đến hiệu quả của năng suất của ngành

Hiện các doanh nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, gặp phải khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn. Theo quy định các doanh nghiệp không trực tiếp tham gia xuất khẩu không được tiếp cận với nguồn vốn vay ngoại tệ (Nguyễn Tôn Quyền, 2018) Điều này tạo ra khó khăn lớn đặc biệt đối với các doanh nghiệp không trực tiếp tham gia xuất khẩu nhưng phải sử dụng ngoại tệ để nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự cạnh tranh không bình đẳng giữa các doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu (bao gồm cả các doanh nghiệp FDI) và doanh nghiệp không trực tiếp tham gia xuất khẩu (bao gồm các doanh nghiệp chỉ bán sản phẩm tại thị trường nội địa)

Cung gỗ nguyên liệu là một trong những điều kiện quan trọng của yếu tố đầu vào cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam hiện lấy chủ yếu từ 2 nguồn cơ bản. Nguồn nguyên liệu gỗ trong nước và nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Từ năm 2014, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện chính sách đóng cửa rừng tự nhiên, do vậy nguồn cung gỗ chủ yếu từ nguồn gỗ rừng trồng. Trong giai đoạn 2014-2018, lượng khai thác bình quân hàng năm từ nguồn gỗ rừng trồng đạt khoảng trên 24 triệu m³ gỗ tròn, trữ lượng gỗ đạt khoảng 60 triệu m³ (Nguyễn Tôn Quyền, 2018). Tuy nhiên gỗ có kích thước lớn từ nguồn này chỉ chiếm 20-30% trong tổng lượng khai thác. Đây là lượng gỗ có thể được đưa vào chế biến đồ gỗ phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Phần còn lại (70-80%) là gỗ nhỏ, chủ yếu được sử dụng

làm nguyên liệu đằm để xuất khẩu. Loại gỗ chủ yếu là Keo và Bạch đàn, khai thác ở độ tuổi 6-10 năm, đường kính nhỏ. Theo Tổng cục Lâm nghiệp, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng năm 2018 đạt khoảng 27,5 triệu m³. Trong đó, khai thác từ rừng trồng tập trung 18,5 triệu m³, tăng 3% so với 2017, khai thác từ cây trồng phân tán và cây cao su tại canh khoảng 9 triệu m³ gỗ. Nguồn nguyên liệu bán địa này mới chỉ đáp ứng được 65% nhu cầu của sản xuất chế biến gỗ, xong đã góp phần đáng kể trong việc tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và nâng cao đời sống cho người dân. Về thị trường nhập khẩu, Việt Nam đang nhập khẩu từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Theo báo cáo của Tổng cục Hải quan, năm 2018 giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu đạt khoảng 2,3 tỷ USD, tăng 6,27% so với năm 2017. Thị trường cung ứng nguyên liệu chủ yếu cho Việt Nam là Trung Quốc và Mỹ lần lượt chiếm 19% và 14% tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ cả nước. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu có giá trị cao, chất lượng tốt, vì vậy chủ yếu để chế biến đồ gỗ xuất khẩu. Còn phần gỗ nguyên liệu nội địa tham gia phục vụ xuất khẩu chỉ ở mức thấp.

Về lao động, Việt Nam đang ở trong giai đoạn dân số vàng, với một lượng rất lớn số người nằm trong độ tuổi lao động. Ngành công nghiệp chế biến gỗ chiếm khoảng từ 250 000 – 300 000 lao động. Trong đó, 10% lao động có trình độ đại học trở lên; 45-50% lao động thường xuyên được đào tạo, còn lại 35-40% lao động giản đơn theo mùa vụ (Tô Xuân Phúc, 2017). Mặc dù số lượng lao động trong ngành hàng chế biến gỗ rất lớn nhưng đa số lao động chưa được đào tạo bài bản, lượng lao động có tay nghề thiếu. Các doanh nghiệp thường phải đầu tư các nguồn lực để đào tạo công nhân khu các công nhân bắt đầu bước vào nghề. Hiện tượng lao động sau khi đã được nâng cao tay nghề chạy sang các cơ sở sản xuất chế biến có mức lương cao hơn (ví dụ FDI) vẫn diễn ra phổ biến. Mặt khác, năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ ở Việt Nam còn thấp bằng 50% của Philippines, 40% năng suất lao động của Trung Quốc và chỉ bằng 20% năng suất lao động của Liên minh Châu Âu (EU). Với hiện trạng lao động như hiện tại, vấn đề đào tạo và bổ sung nguồn nhân lực có kỹ thuật cao, có khả năng sử dụng tốt các công nghệ hiện đại trong sản xuất là vấn đề đặc biệt quan trọng đối với ngành hàng chế biến gỗ. Do đó, vấn đề liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp cần được ưu tiên và chú trọng phát triển ngay từ bây giờ.

2.2.2 Điều kiện về nhu cầu

Các điều kiện về nhu cầu bao gồm các nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng về sản phẩm và quy mô của cầu thị trường. Cầu thị trường càng đa dạng, càng phức tạp đòi hỏi công ty phải liên tục đổi mới, nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường. Điều này làm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp. Nhu cầu đối với gỗ nguyên liệu được phân nhóm theo sản phẩm đầu ra. Gỗ rừng trồng trong nước phần lớn dùng để sản xuất dăm mảnh xuất khẩu, sản xuất bột giấy, sản xuất ván nhân tạo các loại và sản xuất đồ mộc, Gỗ nhập khẩu để sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu và sản phẩm gỗ xây dựng nội thất nội địa; Các loại gỗ vườn nhà (xoài, mít, nhãn, điều, ...) và các loại gỗ trồng phân tán (xoan, xà cừ, muồng và gỗ cao su, ...) được sử dụng để sản xuất ván ghép thanh, đồ gỗ ngoài trời để xuất khẩu và các loại ván nhân tạo.

Thị trường nội địa với hơn 94 triệu dân có sự đa dạng lớn về cầu. Theo báo cáo của Tổng cục lâm nghiệp - Bộ NN và PTNT, năm 2018 khối lượng tiêu thụ gỗ nguyên liệu nước ta đạt khoảng 35 triệu m³ từ nhiều nguồn như gỗ khai thác rừng trồng trong nước, gỗ khai thác vườn nhà, gỗ cao su nhưng ngành gỗ vẫn phải nhập khẩu hơn 8 triệu m³ gỗ nguyên liệu. Nhu cầu nguyên liệu gỗ cho chế biến trong tương lai dự báo là rất lớn, cụ thể như sau:

Stt	Các chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	Tổng nhu cầu	45,7	52,5	60,8
2	Nhu cầu cho chế biến xuất khẩu	27,2	30,9	22,9
3	Nhu cầu cho chế biến nội địa	18,5	21,6	37,9
4	Nguyên liệu gỗ từ khai thác nội địa	38,5	47	56,8
5	Nguyên liệu gỗ nhập khẩu	7,2	5,5	4

Bảng 2.1 Nhu cầu gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ giai đoạn 2020-2030 (Đơn vị: triệu m³)¹⁶

Theo số liệu ở bảng trên cho thấy, tổng sản lượng gỗ trong nước có khả năng cung cấp cho công nghiệp chế biến năm 2020 là 38,5 triệu m³, đáp ứng được khoảng 84,2% nhu cầu nguyên liệu, năm 2025 là 47 triệu m³, đáp ứng được khoảng 89,5% nhu cầu nguyên liệu. Đến năm 2030 là sản lượng nguyên liệu gỗ nội địa đạt 56,8 triệu m³, đáp ứng được khoảng 93,4% nhu cầu

nguyên liệu. Như vậy, trong giai đoạn từ 2020 đến 2030, đáp ứng cho yêu cầu phát triển công nghiệp chế biến gỗ theo quy hoạch, chúng ta vẫn phải tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu gỗ, nhưng với tỷ lệ giảm dần.

Gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam hiện đang được xuất khẩu sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ. 4 quốc gia có kim ngạch đạt cao nhất là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 8,476 tỉ USD, tăng 14,5% so với kim ngạch năm 2017. Bảng 2.2 chi ra sự thay đổi về kim ngạch trong những năm vừa qua.

Thị trường	USD			
	2015	2016	2017	2018
Mỹ	2 571 528 222	2 711 280 551	3 080 782 508	3 613 299 019
Nhật	1 016 324 648	961 430 075	988 797 550	1 119 033 609
Trung Quốc	965 118 400	1 026 144 279	1 085 937 246	1 077 017 013
EU	754 321 698	742 461 169	762 498 057	785 266 729
Hàn Quốc	435 613 873	579 358 898	673 189 194	938 696 858
Úc	152 373 299	161 345 209	154 226 464	178 052 808
Canada	1 48 518 606	130 568 761	152 612 925	155 893 958
Hồng Kông	114 678 620	33 142 444	16 872 293	6 987 831
Ấn độ	98 813 201	49 453 477	60 225 735	46 165 931
Dubai	70 413 202	64 310 830	58 320 871	60 802 011
Malaysia	47 981 121	44 530 085	54 010 100	100 907 198
Các thị trường khác	324 254 558	295 038 052	316 720 738	398 465 751

Bảng 2.2 Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam¹⁷

Trong tương lai việc phát triển nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng cần được ưu tiên hơn trong bối cảnh Chính phủ Trung Quốc bắt đầu thực hiện chính sách đóng cửa rừng tự nhiên (năm 2017 đóng cửa rừng tự nhiên tại 14 tỉnh). Theo đó, nhu cầu gỗ nguyên liệu tại quốc gia này sẽ thiếu hụt 50 triệu m³ mỗi năm, và điều này có thể tạo ra một lực hút rất lớn về gỗ nguyên liệu từ Việt Nam vào Trung Quốc trong tương lai. Nếu điều này xảy ra, cạnh tranh gỗ rừng trồng ở Việt Nam sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Chính sách cần ưu tiên để đẩy mạnh nguồn cung gỗ từ nguồn này, đặc biệt thông qua việc tạo nguồn đất trồng rừng cho hồ.

2.2.3 Chiến lược, cơ cấu và mức độ cạnh tranh của các công ty nội địa

Ngành gỗ Việt Nam hiện tại bao gồm khoảng 4.300 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô

¹⁶ Báo cáo phát triển ngành lâm nghiệp 2018, Bộ NN&PTNT

¹⁷ Báo cáo Việt Nam xuất nhập khẩu gỗ 2018 của VIVOFRES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends

đa phần là nhỏ Quy mô các doanh nghiệp được phân như bảng sau

Quy mô các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ phân theo vốn và lao động năm 2018¹⁸

Theo tổng số nguồn vốn	Theo nguồn gốc vốn	Theo số lao động
93% DN nhỏ và số hữu tư nhân	5% DN nhà nước	46% DN siêu nhỏ
5,5% DN vừa	95% DN tư nhân	49 % DN nhỏ
1,2% DN lớn	16 % DN có vốn FDI	1,7% DN vừa

Qua thống kê trên ta thấy với đặc điểm các doanh nghiệp như vậy rất thuận lợi trong việc quản lý, đào tạo lao động có tay nghề cao, linh động dễ thích ứng với thị trường. Nhưng ngược lại với quy mô này các doanh nghiệp rất khó thực hiện được các hợp đồng lớn của nước ngoài. Do đó, sản xuất vẫn chủ yếu vẫn là gia công, chưa xây dựng được thương hiệu cho mình, sản phẩm vẫn chủ yếu được bán qua các khâu trung gian. Bên cạnh đó, sự phân bố các doanh nghiệp chế biến gỗ tại Việt Nam không đồng đều, phần lớn tập trung ở miền Nam. Năm 2018, tại khu vực này có khoảng hơn 3 604 doanh nghiệp, chiếm hơn 80% (tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ trong cả nước, còn lại phân tán ở miền Bắc và Trung bộ. Cả nước có 4 khu công nghiệp chế biến gỗ thì ở miền Nam chiếm 3 khu công nghiệp. Sự phân bố không đồng đều này chưa phát huy được các lợi thế về nguồn gỗ nguyên liệu rừng trồng trong cả nước.

Các doanh nghiệp gỗ Việt Nam hiện đang phân theo 4 cấp độ: nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu, nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo, nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ. Trong đó, các kết nối giữa các doanh nghiệp nhỏ FDI và doanh nghiệp nội địa rất hạn chế. Đến nay hầu như không có sự chuyển dịch về khoa học công nghệ, vốn, trình độ sản xuất, quan lý tiếp cận thị trường giữa 2 khối này. Mặt khác, hiện đang có sự mất cân đối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa trong ngành gỗ khi thị phần vẫn đang nghiêng về phía doanh nghiệp FDI. Cụ thể năm 2018, số doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành gỗ tuy chỉ chiếm tỷ lệ gần 20% nhưng kim ngạch xuất khẩu đạt xấp xỉ 4 tỷ USD, bằng khoảng 47% tổng kim ngạch chung. Trong khi đó, trên 80% số doanh nghiệp Việt Nam còn lại, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt khoảng 53% tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành.

Nhìn chung, số lượng các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ ở Việt Nam tuy nhiều, nhưng chưa xây dựng được thương hiệu riêng cho các sản phẩm gỗ Việt Nam, đồng thời cũng hầu như chưa có bộ thống phân phối sản phẩm ở các thị trường quan trọng nên luôn bị đóng về thị trường và kém hiệu quả trong cạnh tranh. Thị trường trong nước chưa được các doanh nghiệp quan tâm, khai thác đúng mức và có hiệu quả, cho dù đây là thị trường có thể mang lại nhiều lợi thế cho các doanh nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam.

2.2.4. Các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan

Ngành chế biến gỗ hiện nay đang thiếu vắng ngành công nghiệp phụ trợ và các ngành khác có liên quan. Trong công nghiệp chế biến gỗ, các loại vật liệu hay phụ tùng như keo gắn gỗ, các loại sơn, bả lè, ốc vít... giữ vai trò rất quan trọng trong chế biến gỗ, đặc biệt đối với sản phẩm đồ gỗ nội ngoại thất hiện đại và xuất khẩu. Các vật liệu, phụ kiện đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm. Theo khảo sát tại một số doanh nghiệp chế biến cho biết, để sản xuất ra 1m³ sản phẩm ván nhân tạo cần sử dụng 100kg keo dán, 8-10 kg chất chống ẩm, 02 kg chất đóng rắn. Đối với đồ gỗ nội ngoại thất, mỹ nghệ, lượng keo sử dụng khoảng 20kg/m³ sản phẩm, đó là chưa kể đến sơn phủ bề mặt. Trung bình mỗi m² sản phẩm cần sử dụng khoảng 250g chất sơn phủ bề mặt và nhiều phụ kiện khác như ốc vít, ốc vít, bả lè (Trần Văn Hùng, 2014). Tuy nhiên, đến nay, các loại nguyên liệu phục vụ cho ngành này tại Việt Nam vẫn chủ yếu phải nhập khẩu. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, hàng năm, Việt Nam phải nhập các loại phụ kiện cho chế biến đồ gỗ với giá trị khoảng 200 – 300 triệu USD. Trên thực tế đến nay, ngoài một số nhà máy chế biến keo, vật liệu ở Bình Dương và một số địa phương khác chỉ có thể sản xuất được khoảng 10% nhu cầu của ngành gỗ trong nước, còn lại 90% vật liệu loại này phải nhập khẩu từ nước ngoài. Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam cho rằng, đến nay nước ta vẫn chưa có ngành phụ trợ cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu khi 90% phụ kiện cho ngành này vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu. Mặc dù, trong nước đã có một vài doanh nghiệp đầu tư sản xuất phụ liệu phục vụ chế biến gỗ nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường chứ chưa nói gì đến việc cạnh tranh với sản phẩm và doanh nghiệp nước ngoài.

Các liên kết dọc (các các khâu trong chuỗi cung theo chiều dọc) và liên kết ngang (giữa các công ty cùng trong mạng chế biến) hầu như chưa được hình thành.

¹⁸ Báo cáo phát triển ngành lâm nghiệp 2018, Bộ NN&PTNT

Hạn chế trong liên kết hạn chế tính hiệu quả của nguồn cung, sử dụng các nguồn lực và hạn chế tiếp cận thông tin thị trường, từ đó làm giảm tính cạnh tranh cho ngành

2.2.5 Chính sách của nhà nước

Mục tiêu của ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam trong 10 năm tới, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu, phấn đấu để Việt Nam trở thành một trong những nước hàng đầu trên thế giới về sản xuất, chế biến và xuất khẩu, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ có thương hiệu uy tín trên thị trường thế giới. Phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 2019 đạt 11 tỷ USD, năm 2020 đạt 12 đến 13 tỷ USD, năm 2025 đạt 18 đến 20 tỷ USD, từng bước tăng tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm được chế biến sâu có thương hiệu Việt Nam, có giá trị gia tăng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Để đạt được mục tiêu trên, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Lâm nghiệp đã được Quốc hội thông qua năm 2017 và hệ thống văn bản hướng dẫn thi hành Luật, với yêu cầu đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu và phát triển lâm nghiệp bền vững, xây dựng chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, rà soát và hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp, lập kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu, phát triển ngành công nghiệp chế biến theo yêu cầu bối cảnh mới của Luật Lâm nghiệp.

Ngày 28/3/2019 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu. Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, điều chỉnh cơ chế, chính sách về đất đai, nguồn vốn, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, từ khâu giống, trồng, chăm sóc rừng đến chế biến sản phẩm và chính sách liên kết giữa người trồng rừng với doanh nghiệp chế biến theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp.

2.2.6. Cơ hội cho ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam

Từ năm 2019, sẽ có 2 thuận lợi rất lớn cho ngành gỗ: nới lỏng Việt Nam. Đầu tiên là việc chúng ta đã ký Hiệp định VPA/FLEGT với châu Âu, cam kết hoàn

toàn sử dụng gỗ hợp pháp từ rừng trồng khi xuất khẩu đồ gỗ - nới lỏng sang thị trường này, thị trường vốn có quy định rất khắt khe về nguồn gốc xuất xứ gỗ. Thứ hai là ảnh hưởng từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Mỹ áp thuế 25% với các sản phẩm gỗ của Trung Quốc nên rất nhiều tập đoàn lớn của Mỹ để ý đến Việt Nam và muốn dịch chuyển nhà máy từ Trung Quốc sang Việt Nam, dần dần biến Việt Nam thành trung tâm sản xuất đồ gỗ của thế giới.

Khi các Hiệp định CPTPP, EVFTA có hiệu lực sẽ chính thức mở ra các thị trường mới mà lâu nay mức thuế nhập khẩu đồ gỗ từ Việt Nam còn khá cao như Canada, Mexico, Peru và hàng Việt Nam sẽ vào thị trường Mỹ tốt hơn nữa. Bên cạnh đó còn giúp việc mua máy móc, thiết bị và công nghệ từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Canada... được thuận lợi hơn, khi thuế hạ xuống.

Thị trường thương mại đồ nội thất và đồ gỗ của thế giới lớn với khoảng 430 tỷ USD. Trong khi đó, hiện nay, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản của Việt Nam mới chiếm khoảng 6% thị phần toàn cầu. Việc thực thi Hiệp định VPA và việc bắt đầu cấp phép FLEGT, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có quyền tiếp cận trực tiếp vào thị trường EU mà không phải trải qua một quá trình kiểm tra tính hợp pháp rườm rà. Đây sẽ được xem là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam với các nước không có một hiệp định VPA đầy đủ. Đồng thời, mở ra cơ hội cho xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam thôn gian tốt, đặc biệt là đồ gỗ nội thất trang trí phong cách cổ điển.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành chế biến gỗ Việt Nam

Để tạo điều kiện cho ngành công nghiệp chế biến gỗ phát triển, nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đồng thời tận dụng các cơ hội để đạt được mục tiêu đề ra. Một số đề xuất khuyến nghị như sau:

- Chính phủ cần điều chỉnh cơ cấu rừng trồng cho phù hợp, ổn định khoảng 3,8 triệu ha rừng trồng sản xuất vào năm 2020, nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ thương phẩm bằng 80% trữ lượng, trong đó có 40% là gỗ lớn. Xây dựng các vùng nguyên liệu gỗ tập trung ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ để cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ cho các khu vực gần nhà máy và cung cấp nguyên liệu gỗ lớn cho ngành công nghiệp chế biến gỗ tại địa phương và khu vực lân cận. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư trồng rừng nguyên liệu trong nước và liên kết trồng rừng với nước ngoài như Lào, Campuchia, tập

trung trồng rừng theo phương thức thâm canh, tư tức nguồn nguyên liệu gỗ cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ vào những năm tới bằng những chính sách hỗ trợ về thuế, lãi suất cho vay, nguồn vốn vay Ưu tiên nhập khẩu gỗ lớn cho gia công bê mãi sản phẩm gỗ và chế biến đồ gỗ mỹ nghệ

- Đẩy mạnh những chương trình quốc gia về phát triển nguồn nhân lực cho ngành chế biến gỗ Việt Nam, trong đó chú trọng việc đào tạo kiến thức và kỹ năng, tay nghề phù hợp với sản xuất sản phẩm gỗ, nâng cao trình độ vận hành máy móc, thiết bị của công nhân, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, điều hành sản xuất, kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm của đội ngũ quản lý. Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo nông dân, công nhân lâm nghiệp và thợ thủ công trong các làng nghề. Khuyến khích các tổ chức đào tạo và khuyến lâm, tổ chức phi chính phủ và dự án quốc tế tham gia hỗ trợ các hoạt động đào tạo và khuyến lâm. Có chính sách thu hút người lao động tham gia các chương trình đào tạo công nhân lành nghề phù hợp với sự đổi mới công nghệ

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn xúc tiến thương mại để nghiên cứu, đánh giá xu hướng, mở rộng thị trường, tìm kiếm đối tác, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại gỗ quốc tế và trong nước, xây dựng các chương trình truyền thông, quảng bá cho ngành gỗ trên phương tiện thông tin đại chúng Cùng với đó, tiếp tục hỗ trợ các Hiệp hội và các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam về thông tin thị trường, các qui định pháp lý về gỗ hợp pháp của các quốc gia, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp về quản lý chuỗi, quản trị chất lượng trong khâu cung ứng và truy xuất nguồn gốc gỗ, phân loại doanh nghiệp

- Tiếp tục rà soát, rút kinh nghiệm để hoàn thiện và nhân rộng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến, kinh doanh và xuất khẩu lâm sản với người trồng rừng nhằm chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất, chế biến, đồng thời, tăng chuỗi giá trị sản phẩm, chia sẻ lợi ích, góp phần nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người trồng rừng

4. Kết luận

Ngành chế biến gỗ đã có nhiều đóng góp cho xã hội, bên cạnh việc đem lại nguồn thu ngoại tệ cho đất nước, còn tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động đặc biệt là ở các dân tộc vùng núi xa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển, kéo theo sự phát triển của nhiều

ngành công nghiệp phụ trợ khác Bài viết đã vận dụng mô hình Kim cương của M Porter để phân tích, đánh giá tổng quát thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam trên các căn cứ, khía cạnh khác nhau của ngành Trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu này vẫn còn hạn chế chưa khai thác được, đó là việc so sánh lợi thế cạnh tranh của ngành gỗ Việt Nam với một quốc gia tương đồng trong cùng lĩnh vực Điều này sẽ mở ra các hướng nghiên cứu tiếp theo để sự đánh giá về phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam được toàn diện hơn /

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải Quan, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam
- 2 Quyết định 2728/QĐ-BNN-CB phê duyệt công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- 3 Nguyễn Tôn Quyền 2018. Báo cáo. *Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam* Tổng thư ký Hiệp hội chế biến gỗ và Lâm sản Việt Nam
- 4 Tô Xuân Phúc và công sự 2019 Báo cáo *Việt Nam xuất khẩu gỗ 2018-một năm nhìn lại và xu hướng 2018* Hiệp hội chế biến gỗ và lâm sản Việt Nam
- 5 Trần Văn Hùng. 2014 *Thực trạng năng lực sản xuất ngành chế biến gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế* Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp số 4-2014
- 6 Tô Xuân Phúc. 2017 Báo cáo ngành lâm sản *Liên kết trong ngành chế biến gỗ-Tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững*. Forest Trends
- 7 Michael E Porter 2008 *Lợi thế cạnh tranh*. Nhà xuất bản Trẻ

An overview of wood processing industry from national competitive theory framework

Do Hai Yen

Article info

Received:

15/8/2019

Accepted:

10/9/2019

Keywords:

Competitive advantage,
wood processing
industry, M. Porter
Diamond, national
competitiveness

Abstract

Wood processing industry has become one of the main export industries of Viet Nam in recent years. The value of industry's export products has continuously increased recently. Although it has been achieved many achievements, the competitiveness of the industry is considered not high as expectation. Based on theoretical and practical overview, using system approach method, this article aims to apply Porter's diamond model in analysis the situation of Viet Nam wood processing industry. The results shown that it is necessary to implement some solutions as follows to improve the competitive advantage of the industry: 1) Take the initiative in source of timber materials for production and processing, 2) Enhance product design and processing technology, 3) Improve working skills for workers, 4) Enhance the efficiency of export activities and trade promotion.
